

BIỂU

06-10-2025

Số TT	Mã ĐVHC cấp xã	Giấy chứng nhận		
		Mã Giấy chứng nhận	Số phát hành GCN	Ngày cấp GCN
	1	2	3	4
1			BP288969	12/7/2013
2			BP288972	12-07-2013
3			BC742269	20/12/2010
4			BC742230	20/12/2010
5			CT221365	17/10/2019
6			BC742212	20/12/2010
7			BC742229	20/12/2010
8			G179421	27/3/1997
9			BK208290	30/01/2013
10			BA237003	21/4/2010
11			BP288267	30/10/2013
12			BP288989	18/6/2013
13			BC742208	20/12/2010
14			BU293981	09/5/2016
15			DA629830	17/8/2021
16			BC742171	21-11-2010
17			BC742220	20-12-2010
18			BP288974	12-07-2013
19			BP288758	16-04-2013

20			AM501379	16-07-2008
21			BC742251	20-12-2010
22			DA764427	18-06-2021
23			DK689531	25-04-2023
24			AN897746	02-04-2009
25			BU293459	23-12-2014
26			BD978002	17-11-2011
27			DH899555	08-09-2022
28			CO364741	25-09-2018
29			U695809	22-11-2001
30			CC224633	16-01-2018
31			U695801	22-11-2001
32			DK475369	08-08-2023
33			BC742245	20-12-2010
34			AM501280	16-04-2008
35			AA 00956479	09-04-2015
36			AA 00961005	08-05-2025
37			BX032895	07-04-2021

38			BX032892	07-04-2024
39			BA 237902	28-06-2010
40			DA619718	28-05-2021
41			AA 02830894	30-06-2025
42			BC 742047	01-09-2010
43			DM 518725	29-11-2023
44			AN 894123	29-01-2010
45			C0 307304	03-06-2019
46			AM 501284	16/04/2008
47			BD 978830	07-04-2011
48			BC 742292	21/12/2010
49			G 179418	27/03/1997
50			BC 742241	20/12/2010
51			BC 742247	20/12/2010
52			CU 392555	30/12/2019
53			G179424	27/03/1997
54			AM 501276	14/04/2008
55			BP 288762	16/09/2013
56			AM 501282	16/04/2008
57			DD 211712	14/7/2022
58			DH 949385	16/11/2022
59			AN 897569	04-10-2009

07-10-2025	60			BD 978334	22/06/2012
	61			BP288298	19/03/2014
	62			BC742235	20-12-2010
	63			BA237091	28-06-2010
	64			DP932297	04-10-2024
	65			BD978462	20-07-2012
	66			BP158993	28-04-2014
	67			U695808	22-11-2001
	68			AN894119	18-09-2008
	69			AN894118	18-09-2008
	70			BA237123	12-01-2010
	71			DM711781	09-07-2024
	72			N364236	06-05-1999
	73			N364241	06-05-1999
	74			AM501285	16-04-2008
	75			BA237079	28-06-2010
	76			BU293456	23-12-2014
	77			AN897791	15-01-2009
	78			BA237014	26-04-2010
	79			BK111683	26-09-2012

80			CV512807	23-06-2020
81			DA627703	24-12-2020
82			BP288288	26-02-2014
83			AN897688	16-02-2009
84			CO307468	23-07-2018
85			CO307467	23-07-2018
86			CM177979	10-07-2018
87			AP826738	20-07-2009
88			CM767818	05-03-2018
89			DM781031	09-01-2024
90			CC224775	30-10-2017
91			DA619748	11-06-2021
92			DA619610	28-05-2021
93			BD978828	04-07-2011
94			CV480147	01-12-2020
95			BD978827	04-07-2011
96			BD978829	04-07-2011
97			CM760805	26-02-2018
98			M161139	22-07-1997
99			AI496643	26-03-2007

08-10-2025

100			M161151	22-07-1997
101			CC224291	20-10-2016
102			DD552227	28-12-2021
103			M161144	18-06-2018
104			CO364851	17-09-2018
105			CU323143	25-02-2020
106			BC742255	20-12-2010
107			DM711178	22-03-2024
108			DM711181	22-03-2024
109			U695536	22-11-2001
110			BP158922	12-08-2014
111			CC224821	06-07-2017
112			U695604	22-11-2001
113			CC224718	28-09-2017
114			M161175	22-07-1997
115			DM630410	16-04-2024
116			DA625643	07-10-2021
117			DK792663	16-06-2023
118			AC913998	15-12-2006
119			BA237899	30-07-2010
120			X505337	22-10-2003
121			DĐ211702	11-07-2022
122			G179951	11-10-1996

123			G119997	11-10-1996
124			DA764039	24-06-2021
125			BU293580	17-07-2015
126			G179986	11-10-1996
127			AB132749	03-06-2005
128			Y703395	04-12-2003
129			D490437	16-12-2003
130			CC224995	16-06-2017
131			DA625264	08-10-2021
132			G170344	11-10-1996
133			AN894031	27-08-2008
134			BU293689	21-08-2015
135			AM501278	16-04-2008
136			N364448	06-05-1999
137			CC224916	29-04-2017
138			M161100	22-07-1997
139			CV548798	18-08-2020
140			CP734664	05-11-2018
141			BU293607	30-11-2015
142			CM767822	05-03-2018
143			M161147	22-07-1997
144			CM629861	06-04-2018
145			BD978616	25-07-2011

146			CQ849597	14-06-2019
147			K088170	27-03-1997
148			BP288766	16-09-2013
149			BU293529	15-01-2015
150			BP288462	05-06-2015
151			G170262	11-10-1996
152			U695647	22-11-2001
153			DP920893	01-10-2024
137				
138				
139				
140				
141				

[illegible]

196				
197				
198				
199				
200				
201				
202				

203				
204				
205				
206				
207				
208				
209				
210				
211				
212				
213				
214				
215				
216				
217				
218				
219				
220				
221				
222				
223				
224				
225				
226				
227				
228				
229				
230				
231				
232				
233				
234				
235				
236				
237				
238				
239				
240				
241				
242				
243				
244				
245				
246				
247				
248				
249				

250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296

297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343

344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390

391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437

438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473

PHỤ LỤC 3: BIỂU MẪU SỐ 01
ỦY MẪU NHẬP THÔNG TIN TỪ GIẤY CHỨNG NHẬN

(GCN)			
Số vào sổ GCN	Tên tổ chức	Số định danh tổ chức	
5	6	7	
CH00528			
CH00525			
CH00135			
CH00113			
CS07567			
CH00099			
CH00114			
037/QSĐĐ/52/QĐUB(H)			
CH00452			
CH00023			
CH00658			
CH00513			
CH00122			
CH00930			
CS00323			
CH00085			
CH00108			
CH00522			
CH00565			

H01889		
CH00152		
CS00307		
CS00668		
H01968		
CH00823		
CH00356		
CS00563		
CS00139		
01159 QSDD/11/2001/QĐ-UB(TT)		
CS00077		
00145 QSDD/11/2001/QĐ-UB(TT)		
VP00195		
CH00170		
H01866		
VP00087		
VP00083		
CS00464		

CS00463		
CH00038		
CS00305		
VP00327		
CH00077		
VP00879		
H 01923		
CS03117		
H 01870		
CH 00227		
CH 00093		
025		
CH 00121		
CH 00147		
CS 00215		
032		
H 01862		
CH 00561		
H 01868		
CS 00549		
CS 00509		
H 01971		

CH 00407		
CH00649		
CH00163		
CH00039		
VP00789		
CH00420		
CH00655		
00152/QSD Đ/11/2001/QDUB(II)		
H01914		
H01916		
CH00014		
VP00765		
00026/QSDĐ/09/KL		
00020/QSDĐ/09/KL		
H01871		
CH00042		
CH00822		
H01943		
CH00024		
CH00543		

CS03315		
CS00265		
CH00637		
H01953		
CS00129		
CS00128		
CS00124		
H01991		
CS00085		
VP00083		
CS00069		
CS00256		
CS00300		
CH00229		
CS00258		
CH00230		
CH00228		
CS00084		
00369/QSDD/116-KL		
H01501		

00418/QSDD/116-KL		
CH00953		
CS01225		
00375/QSDD/116-KL		
CS00140		
CS00393		
CH00159		
VP00741		
VP00742		
00886/QSDD/11/2001/QĐ-UB(H)		
CH00793		
CS00037		
00952/QSDD/11/2001/QĐ-UB(H)		
CS00053		
00410/QSDD/116-KL		
VP00712		
CS00347		
VP00656		
H01380		
CH00057		
01198/QSDD/42/2003/HĐ-CN		
CS00542		
00320/QSDD/467-KL		

00057/QSDĐ/467-KL		
CS000748		
CH00751		
00056/QSDĐ/467-KL		
H01856/QSDĐ/HĐ-CN		
01816/QSDĐ/số 115/QĐUB(H)		
01739/QSDĐ/47/2003/HĐ-CN		
CS00050		
CS00551		
00199/QSDĐ/467-KL		
H02707		
CH00772		
H01864		
00101/QSDĐ/09/KC		
CS00025		
00320/QSDĐ/116-KL		
CS00422		
CS00238		
CH00797		
CS00152		
00372/QSDĐ/116-KL		
CS00098		
CH00254		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Thông tin chủ sử dụng

Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Số định danh cá nhân/CCCD
8	9	10	11
Đặng Thị Yến	02-03-1972	Nữ	049172000961
Trần Thanh	12-05-1974	Nam	062074000196
Trần Thanh	12-05-1974	Nam	062074000196
Nguyễn Thị Thảo	15/02/1949	Nữ	052149005056
Vũ Văn Lập/Phạm Thị Nờ	18/02/1971/23	Nam	036071008842/0361 72009414
Vũ Văn Thành	05/02/1966	Nam	036066027794
Nguyễn Thị Lý	01/01/1960	Nữ	049160007241
Trương Văn Chiến	05/5/1969	Nam	049069001099
Lê Tự Xinh (đã chết); Nguyễn Thị Thu (vợ)		Nữ	049151002223
Đinh Văn Trường/Phan Thị Phẩm	06/5/1967/ 05/11/1969	Nam	026067003059/ 026169003017
Thái Văn Hùng	01/01/1974	Nam	049074014715
Nguyễn Tấn Lờ	02/3/1957	Nam	049057000781
Nguyễn Minh Xong	15/4/1965	Nam	049065000986
Phạm Văn Sơn	03/10/1978	Nam	049078001102
Nguyễn Tấn Hết	13-04-1971	Nam	062071000192
Trần Văn Đại	01-01-1965	Nam	052065008153
Lê Thị Hải	02-08-1983	Nữ	062083000469
Đinh Hồng Thắng	07-08-1983	Nam	062083001034
Đinh Hồng Thắng	07-08-1983	Nam	062083001034

Trần Đình Thanh	12-11-1964	Nam	049064001129
Mai Văn Thanh/Ngô Thị Sa	29/09/1978/ 31/08/1983	Nam	062078004632/ 062183000571
Huỳnh Thị Trị	01-01-1965	Nữ	049165000879
Trịnh Đình Quyết/Đinh Thị Phượng	20/06/1987/ 12/09/1989	Nam	052087001118/ 026189006087
Nguyễn Thị Vinh	24-06-1978	Nữ	026178004487
Nguyễn Thị Vinh	24-06-1978	Nữ	026178004487
Nguyễn Thị Vinh	25-06-1978	Nữ	026178004487
Nguyễn Văn Lợi	13-06-1977	Nam	02607700794
Nguyễn Thị Thúy/Nguyễn Văn Tổ	03/07/1987/ 13/04/1984	Nữ	026187008236/ 02608400451
Trần Văn Xuyên	01-01-1980	Nam	062080000755
Nguyễn Thị Ngát/Trần Văn Xuyên	22/09/1987/ 01/01/1980	Nữ	026187008987/ 062080000755
Trần Văn Thạch	01-01-1955	Nam	062055000149
Trần Văn An	19-12-1987	Nam	062087000652
Trần Văn An	20-12-1987	Nam	062087000652
Nguyễn Hữu Thân	20-07-1969	Nam	052069001142
A DÔI	01-01-1961	Nam	062061000169
A DÔI	01-01-1961	Nam	062061000169
A DÔI	01-01-1961	Nam	062061000169

A DÔI	01-01-1961	Nam	062061000169
A DÔI	01-01-1961	Nam	062061000169
NGÔ THỊ TUYẾT SƯƠNG		Nữ	0249165000808
NGÔ VĂN BÌNH	06-06-1986	Nam	062086001040
NGÔ VĂN BÌNH	06-06-1986	Nam	062086001040
NGÔ VĂN BÌNH	06-06-1986	Nam	062086001040
ĐỖ XUÂN TÌNH	04-01-1950	Nam	026050001584
NGÔ THỊ TUYẾT SƯƠNG	04-05-1965	Nữ	0249165000808
Nguyễn Minh Cảnh	03-03-1956	Nam	049056000717
Đặng Thị Nương	14/06/1986	Nữ	062186000628
Nguyễn Minh Cảnh	03-03-1956	Nam	049056000717
Nguyễn Minh Cảnh	03-03-1956	Nam	049056000717
Nguyễn Minh Tới	05-01-1971	Nam	049071000848
Ngô Thị Tuyết Anh	09-09-1988	Nữ	062188000664
Phạm Văn Hiếu	19/05/1988	Nam	026088007175
Lữ Phú	21/03/1956	Nam	51056000844
Thái Văn Xuân	01-01-1964	Nam	049064019807
Trần Văn Ngâm	20/07/1986	Nam	026086008221
Nguyễn Văn Đạm	02-12-1962	Nam	056062000261
Nguyễn Thị Hương	11-10-1987	Nữ	026187008989
Phan Văn Hòa	27/10/1963	Nam	026063003282
Phan Văn Hòa	27/10/1963	Nam	026063003282
Lê Thị Liễu	15/11/1966	Nữ	062166000205

Phan Văn Hưng	15/11/1990	Nam	233151184
BÙI ÚT	06-05-1972	NAM	051072001582
Nguyễn Văn Tình/Nguyễn Thị Miến	01/01/1971/ 05/06/1976	Nam	026071006343/ 026176005047
Nguyễn Văn Tình/Nguyễn Thị Miến	01/01/1971/ 05/06/1976	Nam	026071006343/ 026176005047
Vũ Thị Dung	08-07-1968	Nữ	036168008662
Lã Tất Mạnh	09-02-1962	Nam	038062010510
Lã Tất Mạnh/Trịnh Thị Oanh	09/02/1962/ 26/12/1964	Nam	038062010510/ 038164010404
Trần Văn Tuấn	05-10-1977	Nam	026077005795
Nguyễn Văn Đa	06-06-1995	Nam	026095007639
Nguyễn Văn Đa	06-06-1995	Nam	026095007639
Nguyễn Thị Thanh Lan	08-04-1984	Nữ	026184006844
Trần Văn Hà	02-10-1968	Nam	049068001025
Nguyễn Văn Bính	03-10-1976	Nam	026076055528
Phan Thị Thuế	20-02-1951	Nữ	026151002878
Đặng Văn Hùng	02-07-1978	Nam	049078001014
Bùi thị Hồng Đào	18-10-1980	Nữ	062180000362
Trần Văn Biên	15-02-1985	Nam	026085007999
Lê Thị Xuân Mai	01-01-1946	Nữ	052146000513
Nguyễn Xuân Ngọc	19-05-1968	Nữ	038068010665
Nguyễn Xuân Ngọc/Nguyễn Thị Thìn	19/05/1968/ 02/10/1972	Nam	038068010665/ 038172011864

Nguyễn Xuân Ngọc/Nguyễn Thị Thìn	19/05/1968/ 02/10/1972	Nam	038068010665/ 038172011864
Nguyễn Thị Tính	30-10-1966	Nữ	049166000831
Nguyễn Thị Tính	30-10-1966	Nữ	049166000831
Đặng Tuấn Vĩnh	1990	Nam	062090005683
Nguyễn Phi Hoàn/Đỗ Thị Thanh Diệu	02/12/1991/27	Nam/Nữ	066091001023/0621 91000558
Nguyễn Văn Công	26-07-1971	Nam	062071000306
Nguyễn Văn Công	26-07-1971	Nam	062071000306
Nguyễn Văn Nam	10-06-1991	Nam	036091012704
Trần Văn Thắng	12-12-1978	Nam	026078005003
Nguyễn Văn Hà/Vũ Thị Huê	10/04/1964/ 01/3/1965	Nam	062064000196/ 036165007532
Vũ Thị Huê	01-03-1965	Nữ	036165007532
Nguyễn Văn Hà/Vũ Thị Huê	10/04/1964/ 01/3/1965	Nam	062064000196/ 036165007532
Nguyễn Thị Phương/Lê Diệp Phi Hoàng	19/10/1995/ 01/01/1987	Nữ	062195000707/ 064087001476
Đặng Văn Thành	27-12-1987	Nam	062087001345
Nguyễn Thị Loan	24-04-1963	Nữ	040163002362
Đặng Văn Nam	19-04-1982	Nam	062082000448
Đặng Thị Tâm	18-10-1989	Nữ	062189000690
Trần Văn Lâm/Lê Thị Bình	01/01/1979/ 15/01/1981	Nam	026079005991/ 026181005974
Lê Văn Thước	10-03-1965	Nam	26065003326
Doãn Thị Tiệp	20-03-1966	Nữ	026166002958

Nguyễn Văn Kinh	27-09-1958	Nam	02605800579
Nguyễn Văn Kinh	28-09-1958	Nam	02605800580
Nguyễn Văn Kinh/Trần Thị Tường	28-09-1958	Nam	02605800580
Nguyễn Văn Thường	09-10-1959	Nam	026059002517
Phạm Văn Nhạc/Phan Thị Ánh	20/12/1990/ 30/12/1990	Nam	038090025230/ 052190021815
Phạm Văn Nhạc/Phan Thị Ánh	20/12/1990/ 30/12/1990	Nam	038090025230/ 052190021815
Trần Văn Lâm	01-01-1979	Nam	026079005991
Trần Văn Lâm/Lê Thị Bình	01/01/1979/ 15/01/1981	Nam	026079005991/ 026181005974
Trần Văn Lâm/Lê Thị Bình	01/01/1979/ 15/01/1981	Nam	026079005991/ 026181005974
Trần Văn Thành	10-10-1971	Nam	026071004642
Phạm Xuân Thành/Nguyễn Thị Hạnh	22/11/1974/ 16/8/1990	Nam	036074010042/ 044190004676
Bùi Văn Thước/Trần Thị Nga	21/7/1974/ 02/11/1980	Nam	026074004884/ 026180005251
Bùi Văn Thước	21-07-1974	Nam	026074004884
Trần Văn Ánh/Trần Thị Thanh	20/10/1985/ 12/8/1989	Nam	026085008109/ 026189006002
Nguyễn Văn Dương	19-02-1979	Nam	062079005457
Trần Đình Lành/Trần Thị Hoa	06/06/1975/ 03/10/1977	Nam	062075000200/ 062177000288
Trần Thị Hoa	03-10-1977	Nữ	062177000288
Đặng Tuấn Tịnh/Nguyễn Thị Kim Loan	08-03-1967	Nữ	062066000348/ /62167000165
Nguyễn Thị Kim Loan	08-03-1967	Nữ	62167000165
Y Glong	01-01-1955	Nữ	062155000069
Phạm Văn Tuấn	21-11-1975	Nam	036075010832
Phạm Văn Tuấn/Nguyễn Thị Thanh	21/11/1975/0 10101977	Nam	036075010832/ 062177000492
Hoàng Văn Chiến	10-10-1973	Nam	004073000113

Lê Văn Cu	25-05-1964	Nam	049064000693
Phạm Huy Giáp/Lê Thị Vy	01/01/1972/ 09/10/1972	Nam	038072044494/ 042172000717
Phạm Huy Giáp/Lê Thị Vy	01/01/1972/ 09/10/1973	Nam	038072044494/ 042172000717
Lương Thị Đào	10-10-1967	Nữ	049167000412
Trần Văn Phúc	20-05-1966	Nam	040066000832
Phan Thị Lệ Thủy	18-11-1976	Nữ	040176001583
Phan Thị Lệ Thủy	18-11-1976	Nữ	040176001583
Nguyễn Thị Liệu	23-03-1985	Nữ	062185000155
Đặng Văn Chiến/Thái Thị Huyền Trang	09/06/1988/ 24/12/1992	Nam	026088007226/ 062192000880
Trịnh Thị Sen	08-12-1970	Nữ	037170003180
Phùng Thị Diệu Hương	15-08-1970	Nữ	049170000571
Phùng Thị Diệu Hương/Nguyễn Ngọc Xuân	15/08/1970/ 05/6/1972	Nữ	049170000571/ 049072000786
Đinh Thị Vân	01-01-1932	Nữ	049132004613
Nguyễn Văn Tuấn	01-01-1966	Nam	026066003845
Nguyễn Văn Tuấn	01-01-1966	Nam	026066003845
Lưu Thị Xuân	30-10-1954	Nữ	001154014635
Phạm Văn Toán	01-03-1980	Nam	034080011401
Hồ Minh Tân/Trần Thị Ánh Tuyết	20/10/1972/ 27/10/1973	Nam	052072000701/ 052173001364
Hồ Minh Tân/Trần Thị Ánh Tuyết	20/10/1972/ 27/10/1973	Nam	052072000701/ 052173001364
Trần Văn Chanh/Trần Thị Mẫn	01/01/1954/ 1961	Nam	062054000129/ 233174840
Trần Văn Chanh	01-01-1954	Nam	062054000129
Trần Văn Chanh/Trần Thị Mẫn	01/01/1954/ 1961	Nam	062054000129/ 233174840
Trần Văn Chanh/Trần Thị Mẫn	01/01/1954/ 1961	Nam	062054000129/ 233174840

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
266 Hai Bà Trưng, P Quyết Thắng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 6, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 6, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 6, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 6, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		

Thôn 1, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		
Thôn 1, xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Thôn 1, xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Thôn 1, xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Thôn 1, xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Thôn 1, xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Xã Măng Bút, H Kon Plông, tỉnh Kon Tum		
Thôn 1, xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Thôn 1, xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Thôn 1, xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Thôn 1, xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Thôn 1, xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Thôn 6 xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Thôn 1, xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Thôn 1, xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Thôn 1, xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		

Thôn Vĩnh Lại, xã Vĩnh An, tỉnh Phú Thọ		
Thôn 6 xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 3, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 3, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 3, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 6, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 6 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 6 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
134/6 Đường 6, Bình Trưng Đông, TP Thủ Đức, TP HCM		
Thôn 3, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn Khoát Chấn Hưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 6 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 5, TT Đăk Rơ Ve, huyện Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 5, TT Đăk Rơ Ve, huyện Kon Rẫy, Kon Tum		

[illegible]

Thôn 2 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 3, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 9, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 3, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 3, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 13, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		

Thôn 13, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 13, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 13, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 13, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 9, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 9, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 9, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 9, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 9, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 9, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 13, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 13, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 9, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 9, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 9, xã Đăk Ruông, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		
Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số hiệu tờ bản đồ	Số thứ tự thửa đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích thửa đất	
				Mục đích sử dụng đất
15	16	17	18	19
01	41b	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	350.0	Đất ở nông thôn
01	27a	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	170.0	Đất ở nông thôn
1QH	44	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	173.6	Đất ở nông thôn
1QH (đổi 27	25 (đổi 16)	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	173.6	Đất ở nông thôn
41	94	Đường Trần Văn Hai, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum	185.3	Đất ở đô thị
28	246	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	173.6	Đất ở nông thôn
27	15	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	173.6	Đất ở nông thôn
01	40, 40a, 40b	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	1,953.5	Đất ở nông thôn
27	46	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	624.6	Đất ở nông thôn
26	3	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	5,486.7	Đất ở nông thôn
"00"	07a	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	117.6	Đất ở nông thôn
01	77a(vt3)	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	1,319.7	Đất ở nông thôn
1QH	34	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	173.6	Đất ở nông thôn
28	498	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	219.0	Đất ở nông thôn
35	31	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	507.1	Đất ở nông thôn
"00"	01	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	863.8	Đất ở nông thôn
1QH	20	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	173.6	Đất ở nông thôn
28	424	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	157.5	Đất ở nông thôn
03 QH	64	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	162.7	Đất ở nông thôn

32	9	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	1,400.0	Đất ở nông thôn
1QH	62	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	173.6	Đất ở nông thôn
27	33	QL24, Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	803.2	Đất ở nông thôn
35	91	QL24, Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	235.0	Đất ở nông thôn
01	22a	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	336.0	Đất ở nông thôn
01	12a	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	235.1	Đất ở nông thôn
01	22b	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	365.5	Đất ở nông thôn
30	40	Thôn 6, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	2,860.0	Đất ở nông thôn
29	556	QL24, Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	293.3	Đất ở nông thôn
36	38	Thôn 6, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	1,097.0	Đất ở nông thôn
30	64	Thôn 6, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	1,169.0	Đất ở nông thôn
36	51	Thôn 6, xã Tân Lập, Kon Rẫy (Kon Long cũ), Kon Tum	1,607.0	Đất ở nông thôn
8	866	Thôn Trung Đàn, xã Tam Đại, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam	247.9	Đất ở nông thôn
1QH	80	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	173.6	Đất ở nông thôn
"00"	09	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	280.2	Đất ở nông thôn
26	615	Thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	558.2	ONT
21	186	Thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	400.0	ONT
16	706	Thôn 9, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	210.0	ONT

16	707	Thôn 9, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	210.0	ONT
04	78C	Thôn 1, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	1,968.0	ONT
21	143	Thôn 3, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	4,825.7	ONT
21	193	Thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	400.0	ONT
06	17B	Thôn 7, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	720.0	ONT
4	200	Thôn 13, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	310.0	ONT
01	63b	Thôn 1, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	960.0	ONT
33	42	Thôn 8, Đăk Tơ Lung. Huyện Kon Rẫy	2,467.8	ONT
00'	13	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	235.2	Đất ở nông thôn
11e	26	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	460.0	Đất ở nông thôn
1 QH	05	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	173.6	Đất ở nông thôn
01	25	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	546.0	Đất ở nông thôn
1 QH	33	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	173.6	Đất ở nông thôn
2 QH	58	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	173.6	Đất ở nông thôn
240	28	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	173.6	Đất ở nông thôn
01	26	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	800.0	Đất ở nông thôn
00'	04	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	235.2	Đất ở nông thôn
3QH	78	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	151.2	Đất ở nông thôn
00'	11	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	235.2	Đất ở nông thôn
21	103	Thôn 6, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	166.0	Đất ở nông thôn
35	48	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	2,611.3	Đất ở nông thôn
12b	01	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	510.0	Đất ở nông thôn

12a	42	Thôn 1, xã Tân Lập, H Kon Rẫy	675.0	Đất ở nông thôn
36	04	THÔN 6 TÂN LẬP,KON RẪY , KON TUM	945.0	Đất ở nông thôn
1QH	73	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	172.0	Đất ở nông thôn
04	78b	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	723.6	Đất ở nông thôn
22	240	Thôn 4, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	9,093.6	Đất ở nông thôn
"00"	18	Thôn 4, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	785.3	Đất ở nông thôn
"00"	10	Thôn 4, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	749.1	Đất ở nông thôn
36	36	Thôn 6, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	1,375.0	Đất ở nông thôn
42	08b	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	162.5	Đất ở nông thôn
42	08a	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	227.5	Đất ở nông thôn
26	08b	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	720.0	Đất ở nông thôn
29	624	Thôn 3, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	346.1	Đất ở nông thôn
26	07	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	1,932.2	Đất ở nông thôn
26	08	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	3,458.8	Đất ở nông thôn
"00"	14	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	235.2	Đất ở nông thôn
05	73	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	483.8	Đất ở nông thôn
"00"	01	Thôn 6 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	1,355.8	Đất ở nông thôn
28	312	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	979.0	Đất ở nông thôn
01	44a	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	448.0	Đất ở nông thôn
18	970	Xã Đăk Blà, Tp Kon Tum, tỉnh Kon Tum	151.1	Đất ở nông thôn

18	2134	QL24, Xã Đăk Blà, Tp Kon Tum, tỉnh Kon Tum	159.6	Đất ở nông thôn
28	254	QL24, Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	599.5	Đất ở nông thôn
28	217	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	173.6	Đất ở nông thôn
01	67b	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	271.7	Đất ở nông thôn
28	498	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	254.1	Đất ở nông thôn
30	10	Thôn 6 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	1,283.1	Đất ở nông thôn
30	05	Thôn 6 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	811.0	Đất ở nông thôn
00	02a	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	280.0	Đất ở nông thôn
"00"	05	Thôn 6 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	1,161.0	Đất ở nông thôn
38	385	Tỉnh lộ 677, thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	100.0	Đất ở nông thôn
28	499	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	361.2	Đất ở nông thôn
27	60	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	392.0	Đất ở nông thôn
28	536	Thôn 1 xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi	459.9	Đất ở nông thôn
26	11h	Thôn 1 xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi	495.0	Đất ở nông thôn
28	278	QL24, Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	1,047.0	Đất ở nông thôn
26	11I	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	495.0	Đất ở nông thôn
26	11g	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	480.0	Đất ở nông thôn
28	417	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	476.3	Đất ở nông thôn
02	241	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	270.0	Đất ở nông thôn
02	95C2	Thôn 2 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	225.0	Đất ở nông thôn

05	161	Thôn 2 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	1,282.0	Đất ở nông thôn
28	310	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	373.2	Đất ở nông thôn
6	522	Thôn 4, xã Trung Hà, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	342.8	Đất ở nông thôn
02	251	Thôn 2 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	616.0	Đất ở nông thôn
27	43	Đường Quy hoạch N2, Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	173.6	Đất ở nông thôn
11	158	Tỉnh lộ 677, Thôn 13 xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	372.5	Đất ở nông thôn
1QH	69	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	170.0	Đất ở nông thôn
28	582	Thôn 2 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	164.1	Đất ở nông thôn
28	570	QL24, Thôn 2 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	239.1	Đất ở nông thôn
32(28)	19 (157)	Thôn 1 xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	2,795.0	Đất ở nông thôn
03b	28b	Thôn 3, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	636.0	Đất ở nông thôn
29	544	Thôn 3, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	250.0	Đất ở nông thôn
33	15	Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	4,706.0	Đất ở nông thôn
29	546	Thôn 3, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	303.9	Đất ở nông thôn
02	188	Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	2,160.0	Đất ở nông thôn
37	424	Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	11,502.0	Đất ở nông thôn
35	88	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	383.1	Đất ở nông thôn
28	72	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	6,572.0	Đất ở nông thôn
49	20	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	788.0	Đất ở nông thôn
"00"	01	Thôn 9, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	618.8	Đất ở nông thôn
02	137d	Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	390.0	Đất ở nông thôn
20	1663	Thôn 3, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	467.3	Đất ở nông thôn
10	1196	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	6931.2	Đất ở nông thôn

08	508(08)	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	512.0	Đất ở nông thôn
16	378	Thôn 9, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	905.4	Đất ở nông thôn
08	68	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	348.0	Đất ở nông thôn
08	58	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	4,138.5	Đất ở nông thôn
08	137a	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	392.0	Đất ở nông thôn
53	17b	Thôn 9, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	1,020.0	Đất ở nông thôn
06	56a1	Thôn 9, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	420.0	Đất ở nông thôn
11	1173	Thôn 9, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	2,532.5	Đất ở nông thôn
14	156	Thôn 9, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	304.7	Đất ở nông thôn
06	146	Thôn 9, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	672.5	Đất ở nông thôn
10	04b1	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	298.0	Đất ở nông thôn
10	04b2	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	186.6	Đất ở nông thôn
"00"	06	Thôn 1, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	235.2	Đất ở nông thôn
20, 21	32,33,42	Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	20,474.0	Đất ở nông thôn
11	1206	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	600.0	Đất ở nông thôn
02	95b	Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	1,000.0	Đất ở nông thôn
15	142	QL24, Thôn 9, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	225.7	Đất ở nông thôn
16	315	QL24, Thôn 9, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	195.0	Đất ở nông thôn
"00"	16a4	Thôn 9, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	252.0	Đất ở nông thôn
19	137	Thôn 9, xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy, Kon Tum	397.8	Đất ở nông thôn
02	254	Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	702.0	Đất ở nông thôn
28	122	Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	380.0	Đất ở nông thôn
1QH	17	Thôn 2, xã Tân Lập, Kon Rẫy, Kon Tum	150.0	Đất ở nông thôn

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Thông tin thửa đất			
Đa mục đích sử dụng			
Diện tích mục đích sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng mục đích sử dụng đất	Hình thức sử dụng	Thời hạn sử dụng
20	21	22	23
50	Nhà nước giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Nhà nước giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Nhà nước giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Nhà nước giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
75.4	Nhận chuyển nhượng đất được NN giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Nhà nước giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Nhà nước giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
400			
100	Nhà nước giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Nhà nước giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
117.6	Nhà nước công nhận QSDĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
200	Nhà nước công nhận QSDĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Nhà nước giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
105	Nhà nước giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
200	Nhà nước công nhận QSD như giao đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
400	Nhà nước công nhận QSDĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Nhà nước giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
157.5	Nhà nước giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
162.7	Nhà nước giao đất có thu tiền SĐĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài

60	Nhà nước công nhận QSDĐ như giao đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Nhà nước giao đất có thu tiền SDĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
300	Được tặng cho đất được công nhận QSDĐ như	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
50	Nhà nước công nhận QSDĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
60	Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Nhà nước công nhận QSDĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
400	Được tặng cho đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng	Sử dụng riêng	Lâu dài
133	Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
400			
400	Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
400			
70.8	Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất ONT	Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
280.2	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
150		Sử dụng chung	
400		Sử dụng chung	Lâu dài
60		Sử dụng riêng	Lâu dài

67		Sử dụng riêng	Lâu dài
200		Sử dụng riêng	Lâu dài
270		Sử dụng chung	Lâu dài
400		Sử dụng chung	Lâu dài
100			
200		Sử dụng riêng	
70		Sử dụng chung	
400		Sử dụng chung	Lâu dài
235.2	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
120	Nhà nước công nhận QSD đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
180	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
300		Sử dụng riêng	Lâu dài
235.2		Sử dụng riêng	Lâu dài
151.2	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
235.2	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
50	Công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
200	Công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Công nhận quyền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài

100	Công nhận quyền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
400	NHÀ NƯỚC CÔNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	Sử dụng riêng	Lâu dài
172	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
70	Công nhận QSD Đ như giao đất không thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
253.2	Nhận thừa kế đất nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Nhà nước công nhận QSDĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Nhà nước công nhận QSDĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
400			
100	Nhà nước công nhận QSDĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Nhà nước công nhận QSDĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
200	Nhà nước giao đất có thu tiền SD đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
200		Sử dụng riêng	Lâu dài
100		Sử dụng riêng	Lâu dài
235.2	Nhà nước giao đất có thu tiền SD đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
294	Công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Nhà nước công nhận QSD đất được nhà nước công nhận QSD đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
260	Nhà nước công nhận QSDĐ	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
127.60	Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài

136.1	Nhận chuyển nhượng QSD đất được nhà nước công nhận QSD đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
106	Nhà nước giao đất có thu tiền SD đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Nhà nước giao đất có thu tiền SD đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
150	Nhà nước công nhận quyền sử đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Nhận chuyển nhượng QSD đất được nhà nước công nhận QSD đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
400	Được tặng cho đất Công nhận QSDĐ như giao	Sử dụng riêng	Lâu dài
400	Được tặng cho đất Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Nhà nước công nhận quyền sử đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
400	Nhà nước công nhận quyền sử đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
100	Nhà nước giao đất có thu tiền SD đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
180	Nhận chuyển nhượng QSD đất được nhà nước công nhận QSD đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
133	Nhận chuyển nhượng QSD đất được nhà nước công nhận QSD đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
200	Được tặng cho đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền	Sử dụng riêng	Lâu dài
120	Nhà nước giao đất có thu tiền SD đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
250	Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
120	Nhà nước công nhận quyền sử đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
120	Nhà nước công nhận quyền sử đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
130	Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
270		Sử dụng riêng	Lâu dài
133	Nhà nước công nhận quyền sử đất	Sử dụng riêng	Lâu dài

400		Sử dụng riêng	Lâu dài
72	Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng	Sử dụng riêng	Lâu dài
36	giao đất không thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
367		Sử dụng riêng	Lâu dài
173.6	Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao	Sử dụng riêng	Lâu dài
100.0	Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng	Sử dụng riêng	Lâu dài
170.0	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
70	Nhận chuyển nhượng đất được công nhận	Sử dụng riêng	Lâu dài
50	Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
400		Sử dụng riêng	Lâu dài
160	Nhà nước công nhận quyền sử đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
200	Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
400		Sử dụng riêng	Lâu dài
200	Được cho tặng đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
400		Sử dụng riêng	Lâu dài
200	Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
50	Nhà nước công nhận QSDĐ như nhận đất không thu tiền	Sử dụng riêng	Lâu dài
400	được Công nhận QSDĐ nhận quyền sử dụng đất không thu	Sử dụng riêng	Lâu dài
200	được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu	Sử dụng riêng	Lâu dài
40	Nhà nước công nhận quyền sử đất	Sử dụng riêng	Lâu dài
70		Sử dụng riêng	Lâu dài
138.6	Được tặng cho đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền	Sử dụng riêng	Lâu dài
325		Sử dụng riêng	Lâu dài

200		Sử dụng riêng	Lâu dài
86		Sử dụng riêng	Lâu dài
150		Sử dụng riêng	Lâu dài
400		Sử dụng riêng	Lâu dài
392		Sử dụng riêng	Lâu dài
400		Sử dụng riêng	Lâu dài
100		Sử dụng riêng	Lâu dài
100		Sử dụng riêng	Lâu dài
75		Sử dụng riêng	Lâu dài
150		Sử dụng riêng	Lâu dài
50		Sử dụng riêng	Lâu dài
50		Sử dụng riêng	Lâu dài
235.2		Sử dụng riêng	Lâu dài
200		Sử dụng riêng	Lâu dài
100		Sử dụng riêng	Lâu dài
400		Sử dụng riêng	Lâu dài
50		Sử dụng riêng	Lâu dài
50		Sử dụng riêng	Lâu dài
60		Sử dụng riêng	Lâu dài
55.8		Sử dụng riêng	Lâu dài
702.0		Sử dụng riêng	Lâu dài
150		Sử dụng riêng	Lâu dài
150			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Đa mục đích sử dụng 2				
Mục đích sử dụng đất 2	Diện tích mục đích sử dụng đất 2	Nguồn gốc sử dụng mục đích sử dụng đất 2	Hình thức sử dụng 2	Thời hạn sử dụng 2
24	25	26	27	28
Đất trồng cây hằng năm khác	255			27/3/2017
Đất trồng cây hằng năm khác	74			27/3/2017
Đất trồng cây hằng năm khác	109,9	Nhận chuyển nhượng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất		10/2069
Đất trồng cây hằng năm khác	1553,5			03/2017
Đất trồng cây hằng năm khác	524,6			27/3/2017
Đất trồng cây hằng năm khác	5386,7			06/4/2019
Đất trồng cây hằng năm khác	1119,7			
Đất trồng cây hằng năm khác	114			01/7/2064
Đất trồng cây hằng năm khác	307,1			27/3/2067
Đất trồng cây hằng năm khác	463,8			11/2030

Đất trồng cây hằng năm khác	1340			22/11/2071
Đất trồng cây hằng năm khác	503,2			27/3/2067
Đất trồng cây hằng năm khác	135			04/12/2023
Đất trồng cây hằng năm khác	286			27/3/2067
Đất trồng cây hằng năm khác	175,1			23/7/2067
Đất trồng cây hằng năm khác	265,5			27/3/2067
Đất trồng cây hằng năm khác	2460			14/5/2067
Đất trồng cây hằng năm khác	160,3			22/7/2027
Vườn	697			11/2051
Đất trồng cây hằng năm khác	769			22/11/2051
Vườn	1207			11/2051
Đất trồng cây lâu năm	177,1			01/7/2064
HNK	408.2		Sử dụng chung	11-10-2066
HNK	150			19/09/2031

HNK	143			19/09/2031
HNK	1,768			27/03/2027
HNK	4555.7			22/11/2071
HNK	620			10/09/2018
HNK	110			06/05/2069
HNK	890			27/3/2010
HNK	2467.8			11/2051
0	0	0		
Đất trồng cây hằng năm khác	340.0	Nhà nước công nhận QSD đất	Sử dụng riêng	06/04/2069
	-			
Đất trồng cây hằng năm khác	366.0		Sử dụng riêng	16/03/2067
	-			
	-			
	-			
Đất trồng cây hằng năm khác	500.0		,	27/03/2017
	0			
	0			
	0			
Đất trồng cây hằng năm khác	116		Sử dụng riêng	22/11/2051
Đất trồng cây hằng năm khác	2411.3		Sử dụng riêng	04/12/2023
Đất trồng cây hằng năm khác	410		Sử dụng riêng	23/07/2017

Đất trồng cây hàng năm khác	575		Sử dụng riêng	14/12/2023
Đất trồng cây hàng năm khác	545			21/11/2051
Đất trồng cây lâu năm	653,6			27/3/2027
Đất trồng cây lâu năm	8840,4			06/4/2049
Đất trồng cây hàng năm	685,3			
Đất trồng cây hàng năm	649,1			19/01/2031
Vườn	975			
Đất trồng cây hàng năm	62,5			04/12/2023
Đất trồng cây hàng năm	127,5			04/12/2023
Đất trồng cây hàng năm	620			06/4/2019
Đất trồng cây hàng năm	146,1			06/4/2069
Đất trồng cây hàng năm	1732.2			06/4/2019
Đất trồng cây hàng năm	3358.8			06/4/2019
Đất trồng cây hàng năm	189.8			27/3/2067
Đất trồng cây hàng năm	1255.8			
Đất trồng cây hàng năm	719			27/3/2067
Đất trồng cây hàng năm	348			27/3/2047
Đất trồng cây hàng năm	23.5			5/2032

Đất trồng cây hàng năm	23.5			5/2032
Đất trồng cây hàng năm	493.5			27-03-2067
Đất trồng cây hàng năm	121.70			27/3/2017
Đất trồng cây hàng năm	154.1			27/3/2067
Đất trồng cây hàng năm	883.1			22/11/2051
Đất trồng cây hàng năm	411			22/7/2051
Đất trồng cây hàng năm	180			16/02/2029
Đất trồng cây hàng năm	761			14/5/2027
Đất trồng cây hàng năm	181.2			27/3/2067
Đất trồng cây hàng năm	259			22/7/2067
Đất trồng cây hàng năm	259.9			16/02/2029
Đất trồng cây hàng năm	375			06/4/2069
Đất trồng cây hàng năm	797			27/3/2067
Đất trồng cây hàng năm	375			06/4/2069
Đất trồng cây hàng năm	360.0			06/4/2069
Đất trồng cây hàng năm	130			27/3/2067
Đất trồng cây hàng năm	92			27/3/2017

Vườn	882			22/7/2027
Đất trồng cây hàng năm	301.2			27/3/2067
Đất trồng cây hàng năm	36			115/10/2043
Đất trồng cây hàng năm	272.5			11/10/2066
Đất trồng cây hàng năm	94.1			22/7/2027
Đất trồng cây hàng năm	189.1			22/7/2027
Đất trồng cây hàng năm	2395			11/2051
Đất trồng cây hàng năm	476			22/7/2027
Đất trồng cây hàng năm	50			22/11/2051
Đất trồng cây hàng năm	922			11/2051
Đất trồng cây hàng năm	103.9			22/7/2067
Vườn	1760			22/7/2027
Đất trồng cây hàng năm	11302			06/4/2049
Đất trồng cây hàng năm	333.1			01/3/2067
Đất trồng cây hàng năm	6172			22/11/2051
Đất trồng cây hàng năm	553.2			08/11/2026
Đất trồng cây hàng năm	578.80			30/7/2060
Vườn	320			7/2027
Đất trồng cây hàng năm	328.7			22/7/2027
Đất trồng cây hàng năm	6606.2			

Đất trồng cây hàng năm	312			
Đất trồng cây hàng năm	819.4			15/6/2030
Đất trồng cây hàng năm	198			11/10/2016
Đất trồng cây hàng năm	3738.5			
Đất trồng cây hàng năm	620			12/2023
Đất vườn	320			11/2046
Đất trồng cây lâu năm	2432.5			1/11/2046
Đất trồng cây hàng năm	229.7			12/2073
Đất trồng cây hàng năm	522.5			
Đất trồng cây hàng năm	248			11/10/2066
Đất trồng cây hàng năm	136.6			11/10/2066
Đất trồng cây lâu năm	4696			06/4/2049
Đất trồng cây hàng năm	500			11/10/2072
Đất trồng cây hàng năm	220			2/7/2067
Đất trồng cây hàng năm	175.7			11/10/2066
Đất trồng cây hàng năm	145			19/9/2031
Đất trồng cây hàng năm	192			19/9/2031
Đất trồng cây hàng năm	342			06/5/2069
Đất trồng cây hàng năm	230			28/7/2067

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Thông tin HSQ
Tên file quét GCN/CCCD
43
BP288969
BP288972
BC742269
BC742230
CT221365
BC742212
BC742229
G179421
BK208290
BA237003
BP288267
BP288989
BC742208
BU293981
DA629830
BC742171
BC742220
BP288974
BP288758

AM501379
BC742251
DA764427
DK689531
AN897746
BU293459
BD978002
DH899555
CO364741
U695809
CC224633
U695801
DK475369
BC742245
AM501280
AA 00956479
AA 00961005
BX032895

BX032892
BA 237902
DA619718
AA 02830894
BC 742047
DM 518725
AN 894123
C0 307304
AM 501284
BĐ 978830
BC 742292
G 179418
BC 742241
BC 742247
CU 392555
G179424
AM 501276
BP 288762
AM 501282
DĐ 211712
DH 949385
AN 897569
0

BD 978334
BP288298
BC742235
BA237091
DP932297
BD978462
BP158993
U695808
AN894119
AN894118
BA237123
DM711781
N364236
N364241
AM501285
BA237079
BU293456
AN897791
BA237014
BK111683

CV512807
DA627703
BP288288
AN897688
CO307468
CO307467
CM177979
AP826738
CM767818
DM781031
CC224775
DA619748
DA619610
BD978828
CV480147
BD978827
BD978829
CM760805
M161139
AI496643

M161151
CC224291
DD552227
M161144
CO364851
CU323143
BC742255
DM711178
DM711181
U695536
BP158922
CC224821
U695604
CC224718
M161175
DM630410
DA625643
DK792663
AC913998
BA237899
X505337
DĐ211702
G179951

G119997
DA764039
BU293580
G179986
AB132749
Y703395
Đ490437
CC224995
DA625264
G170344
AN894031
BU293689
AM501278
N364448
CC224916
M161100
CV548798
CP734664
BU293607
CM767822
M161147
CM629861
BĐ978616

[illegible]

[illegible]

	STT trường thông tin	Tên trường thông tin
	1	Mã ĐVHC cấp xã
Giấy chứng nhận (GCN)	2	Mã Giấy chứng nhận
	3	Số phát hành GCN
	4	Ngày cấp GCN
	5	Số vào sổ GCN
Thông tin chủ sử dụng	6	Tên tổ chức
	7	Số định danh tổ chức
	8	Họ và tên chủ sử dụng/ Họ tên người đại diện tổ chức
	9	Ngày, tháng, năm sinh
	10	Giới tính
	11	Số định danh cá nhân/CCCD
	12	Địa chỉ thường trú của chủ sử dụng đất
	13	Mã định danh thửa đất
	14	Thông tin danh sách tọa độ
	15	Số hiệu tờ bản đồ
	16	Số thứ tự thửa đất
	17	Địa chỉ thửa đất
	18	Diện tích thửa đất
	19	Mục đích sử dụng đất 1
	20	Diện tích mục đích sử dụng đất 1

Thông tin thửa đất	21	Nguồn gốc sử dụng đất mục đích sử dụng đất 1
	22	Hình thức sử dụng 1
	23	Thời hạn sử dụng 1
	24	Mục đích sử dụng đất 2
	25	Diện tích mục đích sử dụng đất 2
	26	Nguồn gốc sử dụng mục đích sử dụng đất 2
	27	Hình thức sử dụng 2
	28	Thời hạn sử dụng 2
	29	Mục đích sử dụng đất 3
	30	Diện tích mục đích sử dụng đất 3
	31	Nguồn gốc sử dụng mục đích sử dụng đất 3
	32	Hình thức sử dụng 3
	33	Thời hạn sử dụng 3
Thông tin nhà ở	34	Loại tài sản gắn liền với đất
	35	Khu nhà chung cư, nhà hỗn hợp
	36	Nhà chung cư
	37	Số căn hộ
	38	Diện tích xây dựng
	39	Diện tích sàn
	40	Hình thức sở hữu
	41	Thời hạn sở hữu
	42	Cấp hạng
Thông tin HSQ	43	File scan GCN/CCCD

Mô tả chi tiết trường thông tin

Là mã ĐVHC cấp xã của địa chỉ thửa đất theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, sẽ được gán sau khi chuẩn hóa thông tin nhập liệu trong phạm vi cấp xã/phường/đặc khu

Là mã GCN theo quy định của Thông tư về Hồ sơ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Là số phát hành phiê Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn

Là ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

Là số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

Là tên tổ chức sử dụng, quản lý đất

Là số định danh tổ chức sử dụng, quản lý đất do Cơ quan công an cấp theo Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử

Là họ và tên của chủ sử dụng/người đại diện của tổ chức sử dụng, quản lý đất

Là ngày tháng năm sinh của chủ sử dụng/người đại diện của tổ chức sử dụng, quản lý đất

Là giới tính của chủ sử dụng/người đại diện của tổ chức sử dụng, quản lý đất

Là số định danh cá nhân của chủ sử dụng/người đại diện của tổ chức sử dụng, quản lý đất

Là địa chỉ thường trú của chủ sử dụng/người đại diện của tổ chức sử dụng, quản lý đất

Là mã định danh thửa đất duy nhất trên toàn quốc do phần mềm quản lý đất đai tự tạo ra, áp dụng đối với các thửa đất có dữ liệu không gian địa chính. Nguyên tắc và quy trình xây dựng mã định danh thửa đất được quy định tại Công văn số 2001/QLĐĐ -TKKKTĐĐ ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Cục Quản lý đất đai, Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Là Thông tin tọa độ địa lý (vĩ độ và kinh độ)

Là số hiệu tờ bản đồ của thửa đất

Là số thứ tự thửa đất của thửa đất

Là địa chỉ đầy đủ của thửa đất trên GCN

Là diện tích pháp lý của thửa đất được cấp trên GCN

Là mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 01 mục đích sử dụng đất)

Là diện tích pháp lý của mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 01 mục đích sử dụng đất)

Là nguồn gốc sử dụng đất của mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 01 mục đích sử dụng đất)
Là hình thức sử dụng đất của mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 01 mục đích sử dụng đất)
Là thời hạn sử dụng đất của mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 01 mục đích sử dụng đất)
Là mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 02 mục đích sử dụng đất)
Là diện tích pháp lý của mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 02 mục đích sử dụng đất)
Là nguồn gốc sử dụng đất của mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 02 mục đích sử dụng đất)
Là hình thức sử dụng đất của mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 02 mục đích sử dụng đất)
Là thời hạn sử dụng đất của mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 02 mục đích sử dụng đất)
Là mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 03 mục đích sử dụng đất)
Là diện tích pháp lý của mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 03 mục đích sử dụng đất)
Là nguồn gốc sử dụng đất của mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 03 mục đích sử dụng đất)
Là hình thức sử dụng đất của mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 03 mục đích sử dụng đất)
Là thời hạn sử dụng đất của mục đích sử dụng đất của thửa đất được cấp GCN (áp dụng với trường hợp trên GCN chỉ có 03 mục đích sử dụng đất)
Là loại tài sản gắn liền với đất, gồm: Nhà ở riêng lẻ hoặc Căn hộ chung cư
Là tên khu nhà chung cư, hỗn hợp
Là tên nhà chung cư
Là số căn hộ chung cư
Là diện tích xây dựng của tài sản gắn liền với đất, căn hộ chung cư
Là diện tích sàn của tài sản gắn liền với đất, căn hộ chung cư
Là hình thức sở hữu của chủ sử dụng đất đối với tài sản gắn liền với đất, căn hộ chung cư
Là thời gian sở hữu của chủ sử dụng đất đối với tài sản gắn liền với đất, căn hộ chung cư
Là cấp hạng của tài sản gắn liền với đất
GCN và CCCD được quét và lưu trữ thành 01 file dưới định dạng PDF không chỉnh sửa được, đặt tên theo số phát hành GCN, ví dụ: DD 949969.pdf

Các trường thông tin bắt buộc phải nhập		TT trên GCN	
Cá nhân	Tổ chức		
X	X		
X	X		
X	X	X	X
X	X	X	X
X	X	X	X
	X		X
	X		
X	X	X	X
X	X	X	X
X	X	X	X
X	X	X	X
X	X	X	X
X	X	X	X
X	X	X	X
X	X	X	X
X	X	X	X
X	X	X	X
X	X	X	X

[illegible]

TT	Mục đích sử dụng đất chi tiết	Mã loại đất
1	Đất ở tại nông thôn	ONT
2	Đất ở tại đô thị	ODT
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK
5	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
6	Đất trồng cây lâu năm	CLN
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS